

Địa chỉ: Số Y đường T, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum; Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1987; Địa chỉ theo nguyên đơn khởi kiện: Thôn M, xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1990; Địa chỉ theo nguyên đơn khởi kiện: Thôn A, xã S, huyện S, tỉnh Kon Tum.

Ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị H đã thay đổi địa chỉ hiện cùng cư trú: Thôn T, xã Q, huyện T, tỉnh B; (Ông Ch và bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn là Ngân hàng V trình bày:*

Ngày 07-11-2018, giữa nguyên đơn với bị đơn ký kết hợp đồng tín dụng số 5103-LAV-201804341; nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn vay số tiền 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*), thời hạn vay 36 tháng, mục đích vay vốn để chăn nuôi bò sinh sản, mức lãi suất cho vay trong hạn 10%/năm, mức lãi suất quá hạn tính bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn, kỳ hạn trả lãi 06 tháng/lần, kỳ hạn trả gốc: Ngày 07/11/2020 bên vay trả 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*); ngày 07/11/2021 bên vay trả 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*).

Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên được thực hiện theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 5103LCL201801888 ký kết ngày 05-11-2018, là: Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 143, địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 585448, do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum cấp ngày 05-10-2018 cho ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị H.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã vi phạm trả lãi, cụ thể: Ngày 29-10-2019 Ngân hàng V đã có văn bản báo nợ đến hạn, số tiền lãi phải trả tạm tính đến ngày 07-11-2019 là 15.123.288đ (*Mười lăm triệu, một trăm hai mươi ba nghìn, hai trăm tám mươi tám đồng*) nhưng ông Ch và bà H đã không trả số tiền lãi này và lãi tiếp theo. Ông Nguyễn Văn Ch có hộ khẩu tại thôn M, xã Đ, huyện N nhưng không sinh sống tại địa phương, đi đâu, ở đâu không thông báo địa chỉ cụ thể để nguyên đơn được biết. Tính đến hết ngày 25-9-2020 thì ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị H còn dư nợ gốc 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*); đã trả lãi được 14.958.904đ (*Mười bốn triệu, chín trăm năm mươi tám nghìn, chín trăm không bốn đồng*); còn nợ lãi trong hạn 42.457.762đ (*Bốn mươi hai triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, bảy trăm sáu mươi hai đồng*).

Tổng cả nợ gốc và lãi là: 342.457.762đ (Ba trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, bảy trăm sáu mươi hai đồng).

Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải liên đới cùng chịu trách nhiệm trả toàn bộ nợ gốc, lãi tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm và lãi tiếp theo cho đến khi thanh toán xong nợ. Nếu đến ngày án có hiệu lực pháp luật mà ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị H không trả thì nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Nếu tài sản bảo đảm xử lý không đủ trả buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tiếp tục trả số tiền còn thiếu. Buộc ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí, chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định pháp luật.

*Bị đơn là ông Nguyễn Văn Ch và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H cùng có ý kiến trình bày:* Vào ngày 07-11-2018 vợ chồng ông bà vay của Ngân hàng V 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*), do đầu tư làm ăn không như ý muốn nên vợ chồng không trả được tiền vay và trả đủ lãi cho Ngân hàng, số tiền nợ gốc, lãi đúng như Ngân hàng khởi kiện. Hiện nay ông, bà không có khả năng trả nợ, chấp nhận giao tài sản thế chấp để Ngân hàng phát mãi hoặc Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

*Ý kiến vị đại diện Viện kiểm sát:* Tòa án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán, các Hội thẩm nhân dân, Thư ký tuân thủ và thực hiện đúng theo qui định pháp luật. Nguyên đơn chấp hành việc tham gia tố tụng tại Tòa; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đánh giá: Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản có hiệu lực pháp luật. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi nên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan liên đới cùng chịu trách nhiệm trả nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn phát sinh và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ khi án có hiệu lực pháp luật mà bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa hoàn tất việc thanh toán tiền theo Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Các Điều 318, 320, 323 và Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015

và theo Án lệ số [08/2016/AL](#). Buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Đây là quan hệ phát sinh từ hợp đồng dân sự giữa tổ chức Ngân hàng với cá nhân. Tòa án căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự theo sự thỏa thuận bằng văn bản của các bên Tòa án nơi nguyên đơn có trụ sở có thẩm quyền, để thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo vụ việc, lãnh thổ. Về sự vắng mặt của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trong quá trình tham gia tố tụng ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị H đã có văn bản trình bày ý kiến và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo hợp đồng tín dụng số 5103-LAV-201804341 ngày 07-11-2018, thì nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vay số tiền 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*), thời hạn vay 36 tháng, mục đích vay vốn để chăn nuôi bò sinh sản, mức lãi suất cho vay trong hạn 10%/năm, mức lãi suất quá hạn tính bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn, kỳ hạn trả lãi 06tháng/lần, kỳ hạn trả gốc: Ngày 07/11/2020 bên vay trả 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*); ngày 07/11/2021 bên vay trả 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*).

Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên được thực hiện theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 5103LCL201801888 ký kết ngày 05-11-2018, là: Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 143, địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 585448, do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum cấp ngày 05-10-2018 cho ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị H.

Xét tính hợp pháp của Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản:

Về hình thức của hợp đồng: Các chủ thể tham gia ký kết đều có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, hình thức hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 119 của Bộ luật dân sự năm 2015, được lập bằng văn bản, Hợp đồng thế chấp

tài sản được chứng thực tại Văn phòng công chứng V và đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện N.

Về nội dung của hợp đồng: Mục đích và nội dung thỏa thuận trong các hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự năm 2015. Như vậy Hợp đồng tín dụng số 5103-LAV-201804341 ngày 07-11-2018 và Hợp đồng thế chấp tài sản 5103LCL201801888 ngày 05-11-2018 có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ, buộc các bên phải thực hiện theo các thỏa thuận đã được ghi nhận trong hợp đồng.

Xét việc thực hiện hợp đồng của các bên: Nguyên đơn đã thực hiện đúng hợp đồng, đã giải ngân cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vay đúng đủ số tiền theo Hợp đồng tín dụng xác lập là 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*). Bên vay phải có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi theo đúng thời hạn xác lập trong hợp đồng: Thời hạn trả nợ gốc lần đầu vào ngày 07-11-2020 trả 100.000.000đ, vì chưa đến hạn trả nợ gốc nên chưa thể xác định bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc. Đối với trả lãi bên vay đã trả được 14.958.904đ (*Mười bốn triệu, chín trăm năm mươi tám nghìn, chín trăm không bốn đồng*), đến lần trả lãi tiếp theo vào ngày 07-11-2019 số tiền lãi được xác định là 15.123.288đ (*Mười lăm triệu, một trăm hai mươi ba nghìn, hai trăm tám mươi tám đồng*) thì bên vay đã không trả được nữa; ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị H cũng đã thừa nhận vi phạm trả lãi, là vi phạm Điều 4 và Điều 7 của Hợp đồng tín dụng.

Hợp đồng tín dụng ghi nhận bên vay là ông Nguyễn Văn Ch. Đúng ra Ngân hàng phải xác định bên vay là ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị H vì bà H đã ủy quyền cho ông Ch thay bà để cùng vay (*theo giấy ủy quyền lập ngày 05-11-2018*), hơn nữa bà H cũng đã trực tiếp ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm để vay vốn. Vì vậy bà H phải liên đới cùng chịu trách nhiệm trong việc thực hiện nghĩa vụ của bên vay.

Theo các điểm c,g khoản 1 Điều 10 của Hợp đồng tín dụng quy định bên cho vay có quyền khởi kiện thu hồi nợ trước hạn khi bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc hoặc lãi đến hạn, bên vay đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi. Vì vậy chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan liên đới cùng chịu trách nhiệm trả cho nguyên đơn tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm 25-9-2020, (dư nợ gốc 300.000.000đ + lãi trong hạn 42.457.762đ), vì chưa đến hạn trả nợ gốc nên Ngân hàng không tính lãi quá hạn; tổng cả nợ gốc và lãi là 342.457.762đ (*Ba trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, bảy*

trăm sáu mươi hai đồng) theo Điều 463, các khoản 1, 3, 5 Điều 466, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về hợp đồng vay tài sản và nghĩa vụ trả nợ của bên vay.

[3] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo Án lệ số [08/2016/AL](#) được công bố theo quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về xác định lãi suất, thì: *“Đối với các khoản tiền vay của tổ chức Ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”*. Hội đồng xét xử, xét thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, cần áp dụng Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để xác định nghĩa vụ chậm thi hành án.

[4] Về xử lý tài sản bảo đảm: Theo Điều 4 của Hợp đồng thế chấp tài sản số 5103LCL201801888, ngày 05-11-2018 ghi nhận bên A (bên cho vay tài sản) được quyền xử lý tài sản khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên B (bên vay tài sản) không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Bên A cũng được quyền xử lý tài sản trước hạn do bên B vi phạm Hợp đồng cấp tín dụng. Do ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị H vi phạm trả lãi là đã vi phạm hợp đồng. Căn cứ các khoản 1, 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng quy định về quyền xử lý tài sản bảo đảm khi khách hàng không trả được nợ đến hạn; các Điều 299, 317, 318, 319, khoản 6 Điều 320 của Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn khi án có hiệu lực pháp luật mà ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị H không trả đủ tiền gốc và lãi được xác định trên thì nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Nếu tài sản bảo đảm được xử lý mà không đủ thì ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị H phải tiếp tục trả số tiền còn thiếu cho nguyên đơn. Nếu tài sản bảo đảm được xử lý dư sau khi đã hoàn tất các nghĩa vụ thì được trả lại cho ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị H.

[5] Về án phí và chi phí khác: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo số tiền nợ gốc và lãi được xác định là 17.122.000đ (*Mười bảy triệu một trăm hai mươi hai nghìn đồng*). Nguyên đơn được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Việc xử lý tiền tạm ứng án phí, án phí theo Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của [Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14](#) ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã ứng tiền để chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.570.000đ (*Hai triệu, năm trăm bảy mươi nghìn đồng*); buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền này theo khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 158 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nếu chậm trả tiền thì phải chịu lãi 10%/năm/ số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các khoản 1, 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; các Điều 117, 119, 299, 317, 318, 319, khoản 6 Điều 320, 463, các khoản 1,3,5 Điều 466, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 về nghĩa vụ trả lãi chậm thi hành án;

Căn cứ Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 và danh mục án phí của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền kháng cáo;

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1. Buộc ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị H phải liên đới cùng chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng V tổng số tiền dư nợ gốc và lãi của Hợp đồng tín dụng số 5103-LAV-201804341 ngày 07-11-2018, tính hết ngày xét xử sơ thẩm 25-9-2020: (dư nợ gốc 300.000.000đ + lãi trong hạn 42.457.762đ); tổng cả nợ gốc và lãi là 342.457.762đ (*Ba trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, bảy trăm sáu mươi hai đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bên vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn phát sinh, (lãi quá hạn tính trên số tiền dư nợ gốc bằng 150% lãi trong hạn) theo Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc. Bên vay phải chịu sự điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay. Mức lãi suất Tòa án quyết định cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.2. Buộc ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị H phải hoàn trả Ngân hàng V số tiền chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.570.000đ (*Hai triệu, năm trăm bảy mươi nghìn đồng*). Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị H chậm trả số tiền này thì phải trả lãi 10%/năm/số tiền chậm trả.

1.3. Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị H không hoàn tất việc thanh toán tiền cho Ngân hàng V số tiền dư nợ gốc, lãi và chi phí xác định trên thì Ngân hàng V được yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là thửa đất số 3, tờ bản đồ số 143 và tài sản gắn liền với đất, địa chỉ thửa đất: T, xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 585448, do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum cấp ngày 05-10-2018 cho ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị H theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 5103LCL201801888, ngày 05-11-2018, để thu hồi nợ.

Nếu tài sản bảo đảm được xử lý mà không đủ thì ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị H phải tiếp tục trả số tiền còn thiếu cho nguyên đơn. Nếu tài sản bảo đảm xử lý còn dư sau khi đã hoàn tất các nghĩa vụ thì được trả lại cho ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị H.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 17.122.000đ (*Mười bảy triệu một trăm hai mươi hai nghìn đồng*) để nộp ngân sách Nhà nước. Ngân hàng V được nhận lại 8.355.000đ (*Tám triệu, ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số



AA/2016/0002434 ngày 23-6-2020 của chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (25-9-2020); bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 **Luật Thi hành án dân sự** thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự
- Viện kiểm sát nhân dân huyện.
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**  
(Đã ký)

**Nguyễn Thị Hảo**

